

Tp.HCM, ngày 25 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Sở hữu trí tuệ
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

Căn cứ quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27/10/1976 và quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM;

Căn cứ Điều lệ Trường Đại học ban hành kèm theo quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ các văn bản pháp quy của Nhà nước có liên quan;

Theo đề nghị của Trường phòng Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2016.

Điều 3. Trường các phòng ban, khoa, trung tâm và cá nhân liên quan trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, các tổ chức và cá nhân hợp tác với Trường trong hoạt động khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KHCN.

HIỆU TRƯỞNG 

PGS.TS. Đỗ Văn Dũng

QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/8/2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về việc xác lập quyền Sở hữu trí tuệ, khai thác, sử dụng, phân chia lợi ích và quản lý đối với các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án khoa học công nghệ thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Giảng viên, sinh viên, cán bộ viên chức, học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM.

2. Các tổ chức và cá nhân khác có tham gia hợp tác với Trường trong việc tạo ra, khai thác, sử dụng sản phẩm trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

3. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. *Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ* là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

6. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

7. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

8. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

9. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

10. *Phát sóng* là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

11. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

12. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

13. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

14. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

15. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

16. *Nhãn hiệu tập thể* là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

17. *Nhãn hiệu chứng nhận* là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

18. *Nhãn hiệu liên kết* là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.

19. *Nhãn hiệu nổi tiếng* là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

20. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

21. *Chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

22. *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

23. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

CHƯƠNG II

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 4. Các đối tượng sở hữu trí tuệ

1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ (SHTT) đối với các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM được thể hiện hay mô tả dưới các hình thức:

a) Bài báo khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác.

b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;

c) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

d) Tác phẩm kiến trúc;

e) Sơ đồ, bản vẽ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật;

f) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu;

g) Thiết bị, máy móc mới chế tạo;

h) Thuyết minh đề tài, đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp;

i) Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu.

2. Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

3. Tác phẩm khoa học được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

Điều 5. Chủ sở hữu quyền SHTT

1. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM là **chủ sở hữu quyền SHTT** các tài sản trí tuệ do giảng viên, sinh viên, cán bộ viên chức, học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường tạo ra từ một trong các yếu tố sau:

- a) Sử dụng ngân sách Nhà nước hoặc hợp tác quốc tế thông qua Trường, hoặc từ kinh phí của Trường (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc).
- b) Sử dụng thời gian làm việc hành chính; cơ sở vật chất của Trường.
- c) Nhà trường giao nhiệm vụ cho cá nhân và đơn vị thuộc Trường thực hiện.
- d) Nhà trường ký hợp đồng để tạo ra sản phẩm.

2. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM là **chủ sở hữu quyền SHTT** đối với các tài sản trí tuệ được tạo ra trong quá trình làm việc theo hợp đồng làm việc với cộng tác viên, giảng viên thỉnh giảng và lao động hợp đồng có sử dụng nguồn lực của trường trong việc tạo ra tài sản trí tuệ, trừ khi hợp đồng liên quan có thỏa thuận khác.

3. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM là **đồng chủ sở hữu quyền SHTT** với các tổ chức, cá nhân khác trong quá trình hợp tác nghiên cứu, hợp tác đầu tư phát triển công nghệ, trừ khi hợp đồng liên quan có thỏa thuận khác.

Điều 6. Quyền tác giả và đồng tác giả

1. Quyền tác giả đối với tài sản trí tuệ bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

a) Quyền nhân thân

- Đặt tên cho tác phẩm khoa học;
- Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm khoa học; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm khoa học được công bố, sử dụng;
- Công bố tác phẩm khoa học hoặc cho phép người khác công bố;
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm khoa học, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm khoa học dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

b) Quyền tài sản

- Làm tác phẩm phái sinh;
- Biểu diễn tác phẩm khoa học trước công chúng;
- Sao chép tác phẩm khoa học;
- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm khoa học;
- Truyền đạt tác phẩm khoa học đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm khoa học.

2. Trường hợp có hai tác giả trở lên cùng nhau trực tiếp tạo ra tài sản trí tuệ là đồng tác giả và được hưởng các quyền nhân thân và quyền tài sản theo quy định tương ứng của Luật SHTT, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.

3. Các tác giả và đồng tác giả tài sản trí tuệ là giảng viên, cán bộ viên chức của Trường được thưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Điều 7. Chuyển nhượng quyền SHTT và quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chuyển nhượng quyền SHTT là việc Trường chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền đã nêu tại Điều 5 quy định này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng trên cơ sở pháp luật và luật SHTT.

2. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan cho tổ chức, cá nhân khác được thực hiện dựa trên nguyên tắc thương thảo với bên nhận chuyển nhượng về giá, phương thức thanh toán, nội dung và phạm vi chuyển nhượng.

Tác giả không được tự ý chuyển nhượng khi chưa được Trường đồng ý bằng văn bản hoặc không có đại diện của Phòng KH&CN tham gia thương thảo với bên nhận chuyển nhượng.

3. Hình thức chuyển nhượng quyền SHTT bao gồm độc quyền và không độc quyền.

Chuyển nhượng quyền SHTT không độc quyền là việc Nhà trường cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn và trong phạm vi nhất định.

4. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên và địa chỉ của mỗi bên;
- Căn cứ chuyển nhượng;
- Nội dung và phạm vi chuyển quyền;
- Giá, phương thức thanh toán;
- Hình thức chuyển nhượng;
- Quyền và nghĩa vụ các bên liên quan;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nếu có;

CHƯƠNG III

KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 8. Khai thác và sử dụng tài sản trí tuệ của Trường

1. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM cùng với tác giả tìm các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy khai thác sử dụng hiệu quả sản phẩm trí tuệ đã được bảo hộ.

2. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao và khai thác tài sản trí tuệ đối với các sản phẩm có khả năng thương mại hóa.

3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng tài sản trí tuệ phải tôn trọng các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả và đồng tác giả theo quy định của Luật SHTT, bao gồm xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

4. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng các tài sản trí tuệ thuộc đề tài, dự án của Trường đã được bảo hộ theo luật SHTT mà không được phép của chủ sở hữu, đều là hành vi xâm phạm quyền SHTT và phải chịu các chế tài liên quan theo quy định của Trường và pháp luật.

Điều 9. Phân chia lợi nhuận tài sản trí tuệ

1. Trường hợp tài sản trí tuệ được tạo ra từ đề tài, dự án sử dụng 100% kinh phí ngân sách Nhà nước, sau khi trừ các chi phí hợp lệ, phần lợi nhuận sau thương mại hóa được phân chia như sau:

a) Tác giả và đồng tác giả tạo ra tài sản trí tuệ được nhận tối đa 50%;

b) Sau khi trả thù lao cho tác giả và đồng tác giả, chủ sở hữu tài sản trí tuệ sử dụng 50% lợi nhuận còn lại cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng.

2. Trường hợp tài sản trí tuệ được tạo ra từ đề tài, dự án sử dụng nhiều nguồn kinh phí, trong đó có một phần từ ngân sách Nhà nước thì việc phân chia lợi nhuận theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng đã ký.

CHƯƠNG IV QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 10. Trách nhiệm quản lý về SHTT

1. Xây dựng quy định, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy định về sở hữu trí tuệ.

3. Tổ chức bộ phận quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.

4. Hỗ trợ tác giả thực hiện các thủ tục liên quan đến đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

5. Đàm phán các hợp đồng chuyển giao quyền SHTT

6. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

7. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.
8. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.
9. Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Nhà trường giao cho Phòng Khoa học & Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong trường thực hiện các nội dung trên.

Điều 11. Quy trình và thủ tục đăng ký SHTT

Quy trình và thủ tục đăng ký cấp văn bằng bảo hộ quyền SHTT như sau:

1. Tác giả khai đơn đăng ký theo mẫu do Cục sở hữu trí tuệ cung cấp miễn phí trên trang web <http://www.noip.gov.vn>
2. Nộp đơn và lệ phí đăng ký tại Cục SHTT hoặc các Văn phòng đại diện của Cục SHTT (tại Tp.HCM: Lầu 7, 17-19 Tôn Thất Tùng, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, Tp.HCM).
3. Thẩm định hình thức đơn đăng ký trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn.
4. Công bố kết quả hợp lệ hay không hợp lệ. Đơn đăng ký là hợp lệ được công bố trên web của Cục SHTT.
5. Thẩm định nội dung để đánh giá khả năng được bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng.
6. Cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ quyền SHTT.

Nhà trường hỗ trợ 80% đến 100% lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền SHTT theo quy định của Luật SHTT.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Quy định tạm thời này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2016.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, quy định này có thể được xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Trưởng các phòng ban, khoa, trung tâm và cá nhân liên quan trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, các tổ chức và cá nhân hợp tác với Trường trong việc tạo ra, khai thác sử dụng các tài sản SHTT chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.


HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Đỗ Văn Dũng